

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 13/4/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Đầu tháng 4/2026, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ phục hồi chậm hơn kỳ vọng.
- ▶ Hạt điều: Cung - cầu hạt điều toàn cầu khá ổn định, sản lượng tăng nhưng nhu cầu tiêu dùng có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn sẽ hỗ trợ giá hạt điều. Đầu tháng 4/2026, giá hạt điều thô và nhân điều tại các nước sản xuất chính biến động trái chiều do ảnh hưởng của mùa vụ thu hoạch ở Bắc bán cầu và các chính sách điều tiết giá tại Tây Phi.
- ▶ Rau quả: Các nước thuộc Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) áp dụng chính sách miễn thuế nhập khẩu tạm thời đối với một số loại rau củ. Thị trường nông sản Hoa Kỳ đang đối mặt với tình trạng nguồn cung khan hiếm và giá cả tăng cao.
- ▶ Chè: Sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 02/2026 giảm hơn một phần ba xuống còn 16,65 nghìn tấn do điều kiện thời tiết bất lợi và kỳ nghỉ Đông theo mùa ở Bắc Ấn Độ. Tổng sản lượng chè của Xri Lan-ca trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Anh chuẩn bị sửa đổi các quy định an toàn đối với ghế sofa trong bối cảnh lo ngại ngày càng tăng về sức khỏe liên quan đến chất chống cháy. Chuỗi nội thất lớn tại Hoa Kỳ phá sản, hàng nghìn đơn hàng bị đình trệ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước đầu tháng 4/2026 giảm 1.700 đồng/kg theo đà giảm thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2026 tăng 12,5% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 11,65% trong tháng 01/2025 xuống 8,60% trong tháng 01/2026.

▶ Hạt điều: Quý I/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 2,8% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 88,19% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 88,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.

▶ Rau quả: Tháng 3 và quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng cao. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 8,72% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 14,43% trong 2 tháng đầu năm 2026.

▶ Chè: 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 4,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025; Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 4/2026, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung gia tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ phục hồi chậm hơn kỳ vọng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước đầu tháng 4/2026 giảm 1.700 đồng/kg theo đà giảm thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2026 tăng 12,5% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 11,65% trong tháng 01/2025 xuống 8,60% trong tháng 01/2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do triển vọng nguồn cung từ các nước sản xuất như Bra-xin, Việt Nam... tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ phục hồi chậm hơn kỳ vọng.

Giá cà phê giảm do áp lực dư cung trên quy mô toàn cầu. Theo báo cáo mới nhất của StoneX, sản lượng cà phê toàn cầu năm 2026 dự kiến đạt khoảng 182,5 triệu bao, trong khi nhu cầu tiêu thụ chỉ ở mức 172,5 triệu bao, tương đương thặng dư khoảng 10 triệu bao. Triển vọng dư cung đã tác động đến tâm lý thị trường, khiến các quỹ đầu cơ và nhà giao dịch đẩy mạnh bán ra.

Bên cạnh đó, nguồn cung từ các quốc gia sản xuất chủ chốt cũng đang gia tăng. Bra-xin và In-đô-nê-xi-a bước vào vụ thu hoạch trong điều kiện thời tiết thuận lợi, làm gia tăng kỳ vọng về sản lượng tích cực. Đáng chú ý, theo Conab, sản lượng cà phê Bra-xin niên vụ 2026-2027 có thể đạt 66,2 triệu bao, tăng 17,1% so với niên vụ trước.

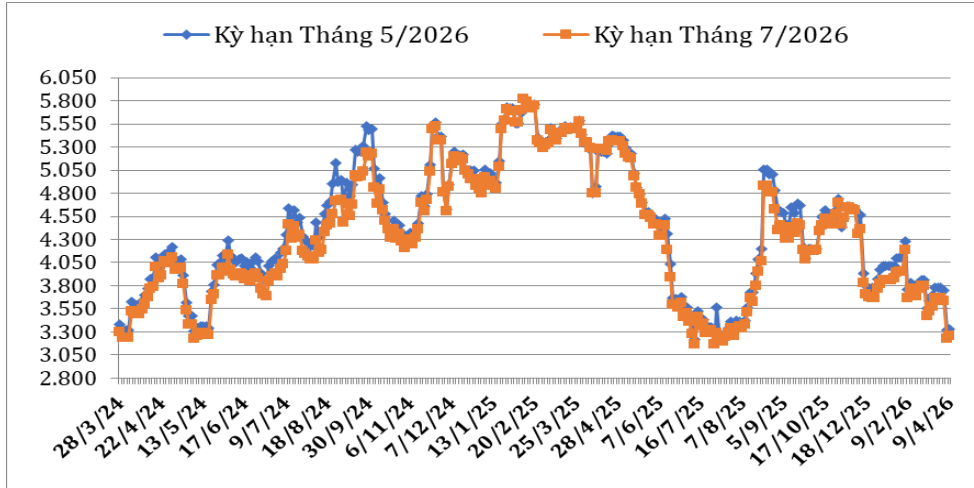
Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ chậm và tồn kho toàn cầu có xu hướng gia tăng. Tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE đã lên mức cao nhất trong hơn 6 tháng, khiến các doanh

nghiệp rang xay hạn chế mua vào. Sự kết hợp giữa dư cung và nhu cầu yếu tiếp tục tạo áp lực giảm giá.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê tiếp tục chịu áp lực giảm do nguồn cung dồi dào và tồn kho ở mức cao.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/4/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 4,7% và 4,4% so với ngày 01/4/2026, xuống 3.328 USD/tấn và 3.256 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

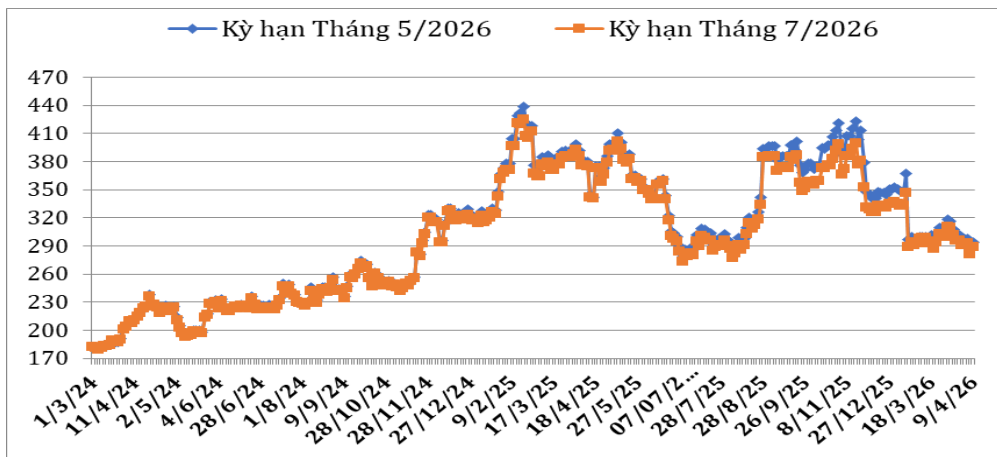


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/4/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025, giảm lần lượt 1,4% và 0,5% so với

ngày 01/4/2026, xuống mức 294,05 Uscent/lb và 289,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/4/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 1,3% và

0,8% so với ngày 01/4/2026, xuống mức 392,9 Uscent/lb và 367,2 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH

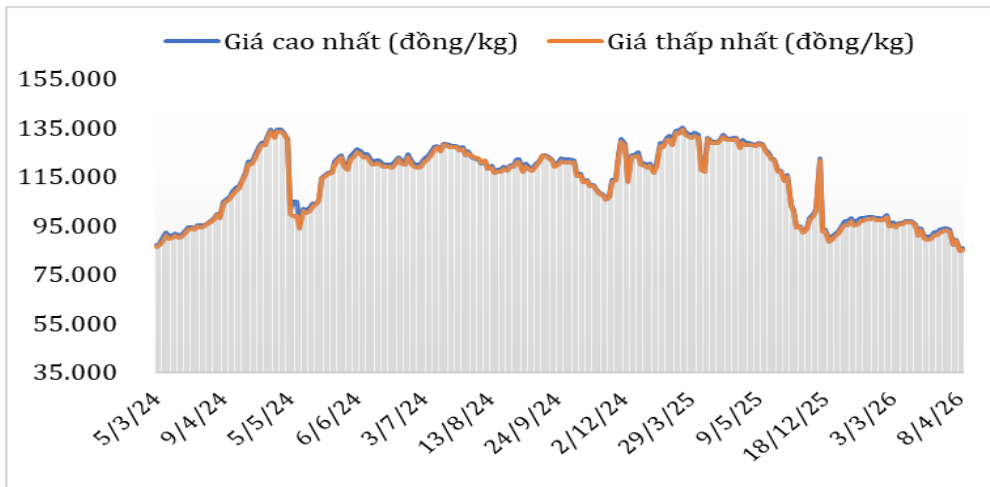
Những ngày đầu tháng 4/2026, giá cà phê nội địa giảm mạnh trong bối cảnh nguồn cung toàn

cầu gia tăng, trong khi nhu cầu phục hồi chậm. Đồng thời, hoạt động bán ra của doanh nghiệp và

thương nhân gia tăng, tiếp tục tạo áp lực giảm giá trên thị trường nội địa. Cụ thể, giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào

ngày 9/4/2026 cùng giảm 1.700 đồng/kg so với ngày 01/4/2026, dao động từ 85.300 – 86.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

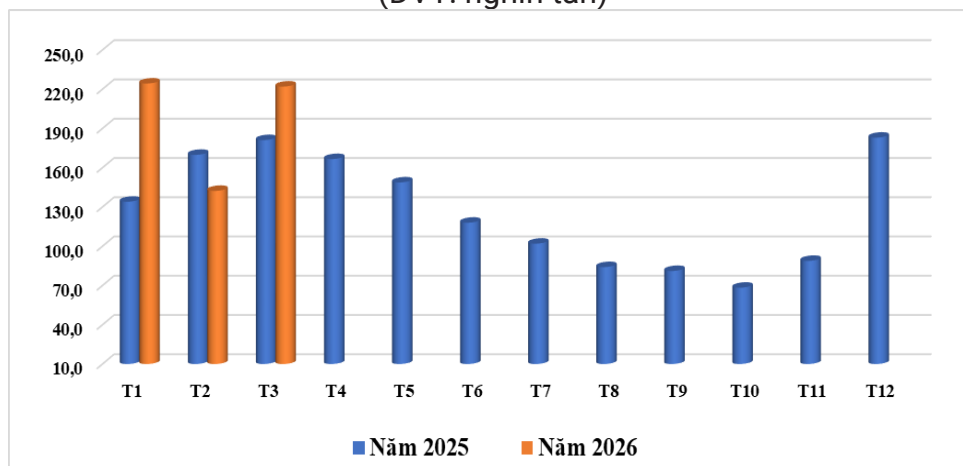
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 3/2026 phục hồi nhờ nguồn cung sau thu hoạch tăng và hoạt động giao hàng được đẩy nhanh. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 3/2026 đạt 222,0 nghìn tấn, trị giá 990,2 triệu USD, tăng 56,0% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với

tháng 2/2026, so với tháng 3/2025 tăng 15,6% về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 590,5 nghìn tấn, trị giá 2,75 tỷ USD, tăng 12,5% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Dự báo quý II/2026, xuất khẩu cà phê sẽ chững lại khi nguồn cung trong nước giảm sau vụ thu hoạch, trong khi tồn kho toàn cầu cao và nhu cầu từ EU, Hoa Kỳ phục hồi chậm. Đồng thời, nguồn cung từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a gia tăng với triển vọng sản lượng vụ mới cải thiện sẽ làm

cạnh tranh giá gay gắt hơn, gây áp lực lên xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá: Tháng 3/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.461 USD/tấn, giảm 5,4% so với tháng 2/2026 và giảm 23,5% so với tháng 3/2025. Giá trung bình xuất khẩu cà

phê trong 3 tháng đầu năm 2026 đạt 4.657 USD/tấn, giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 3/2026, lượng cà phê xuất khẩu sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, ngoại trừ thị trường Đức.

Trong 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị trường trọng điểm tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Trong đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường thành viên EU tăng trưởng ổn định nhờ nhu cầu

tiêu thụ cà phê bền vững và xu hướng ưa chuộng cà phê Robusta. Đồng thời, việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh về giá và mở rộng thị phần tại khu vực này.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ duy trì mức tăng nhờ nhu cầu tiêu dùng lớn và xu hướng đa dạng hóa nguồn cung. Ngoài ra, xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhờ sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu và xu hướng tiêu dùng cà phê thay thế chè tại các đô thị lớn.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 3 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 2/2026 (%)		So với tháng 3/2025 (%)		3 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	221.975	990.162	56,0	47,5	15,6	-11,5	590.498	2.749.881	12,5	-7,1
Đức	33.758	133.085	28,7	18,6	-1,5	-31,7	99.657	420.787	17,3	-11,2
I-ta-li-a	18.399	73.383	9,2	3,5	56,1	14,8	53.866	224.640	21,3	-4,3
Tây Ban Nha	15.617	69.975	31,3	34,5	4,4	-20,9	44.896	202.862	27,4	-1,0
Hoa Kỳ	21.150	89.457	109,9	90,7	114,7	50,3	43.558	196.924	34,5	9,3
An-giê-ri	15.283	63.920	187,3	178,0	6,5	-14,0	36.895	160.668	26,9	6,9
Nga	14.621	48.980	72,5	22,2	15,8	-31,2	36.760	154.581	23,5	-6,5
Nhật Bản	12.112	63.672	71,0	65,7	4,1	-13,5	32.680	171.025	1,1	-15,0
Bỉ	10.566	45.451	61,9	43,6	49,1	16,7	26.126	119.722	37,4	17,2
Hà Lan	7.978	42.108	53,4	59,9	96,8	62,1	22.760	121.750	18,2	8,6
Trung Quốc	7.034	35.830	159,6	160,0	57,4	50,4	18.550	99.946	52,1	80,8
Thị trường khác	65.457	324.301	56,0	50,0	-2,1	-19,8	174.750	876.976	0,3	-13,8

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

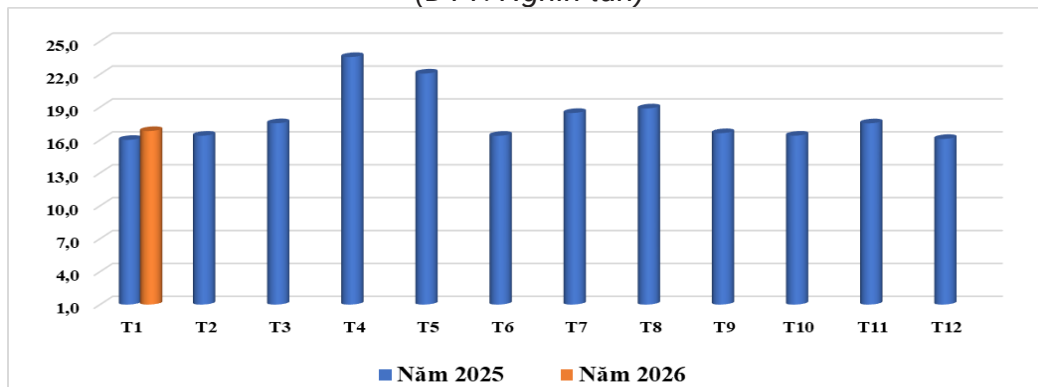


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ANH TRONG THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 01/2026, nhập khẩu cà phê của Anh đạt 16,8 nghìn tấn, trị giá 181,8 triệu

USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 41,7% về trị giá so với tháng 01/2025.

Anh nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



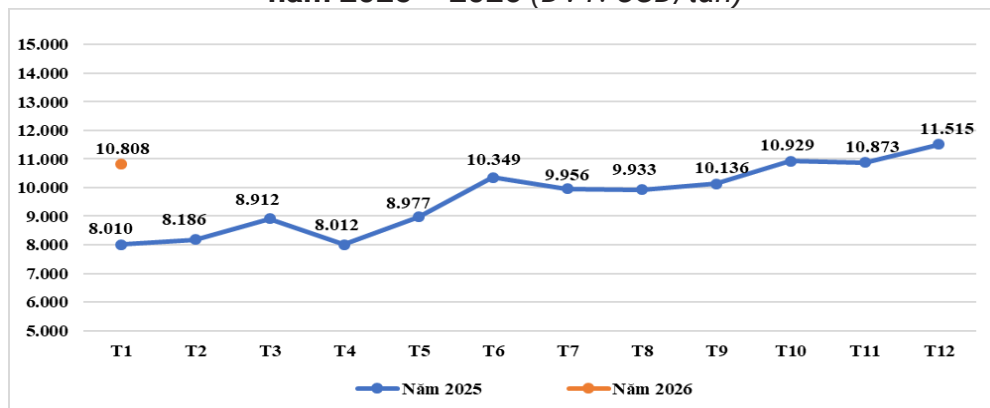
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

Tháng 01/2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Anh đạt mức 10.808 USD/tấn, tăng 34,9% với tháng 01/2025. Trong đó, giá bình

quân nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam tăng 36,5% so với tháng 01/2025, lên mức 7.334 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân cà phê nhập khẩu vào thị trường Anh qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

Tháng 01/2026, Anh nhập khẩu cà phê từ 59 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Anh tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, I-ta-li-a..., trong khi giảm nhập khẩu từ Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Đức...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong tháng 01/2026, đạt 5,7 nghìn tấn, trị giá 48,4 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 97,5% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 27,14% trong tháng 01/2025 lên

mức 34,01% trong tháng 01/2026.

Tiếp theo là Cô-lôm-bi-a, trong tháng 01/2026, Anh nhập khẩu cà phê từ thị trường này đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 18,3 triệu USD, giảm 14,8% về lượng, nhưng tăng 28,2% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 14,0% trong tháng 01/2025 xuống 11,36% trong tháng 01/2026.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Anh trong tháng 01/2026, đạt 1,45 nghìn tấn, trị giá 10,8 triệu USD, giảm 22,5% về

lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ mức 11,65% trong tháng 01/2025 xuống 8,60% trong tháng 01/2026.

Cà phê ngày càng trở thành một phần quan trọng trong lối sống đô thị hiện đại tại Anh, với mức tiêu thụ cao và ổn định, ước tính gần 100 triệu cốc mỗi ngày. Trong giai đoạn 2026 - 2032, thị trường cà phê nước này được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định. Theo IMARC Group, quy mô thị trường đạt khoảng 9,02 tỷ USD năm 2025 và dự kiến vượt 11,1 tỷ USD vào năm 2034, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 2,28%/năm trong giai đoạn 2026 - 2034.

Xu hướng tiêu dùng đang chuyển dịch theo

hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, trong đó các dòng cà phê giá trị gia tăng như cà phê đặc sản, cà phê pha sẵn và cà phê viên nén ngày càng được ưa chuộng. Do đó, trong thời gian tới, tăng trưởng của thị trường cà phê Anh chủ yếu đến từ gia tăng giá trị thay vì mở rộng về lượng, qua đó mở ra cơ hội cho các sản phẩm chế biến sâu và phân khúc cao cấp.

Để tăng xuất khẩu cà phê vào thị trường Anh, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm phù hợp xu hướng tiêu dùng cao cấp. Việc tận dụng hiệu quả UKVFTA cũng là yếu tố quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh.

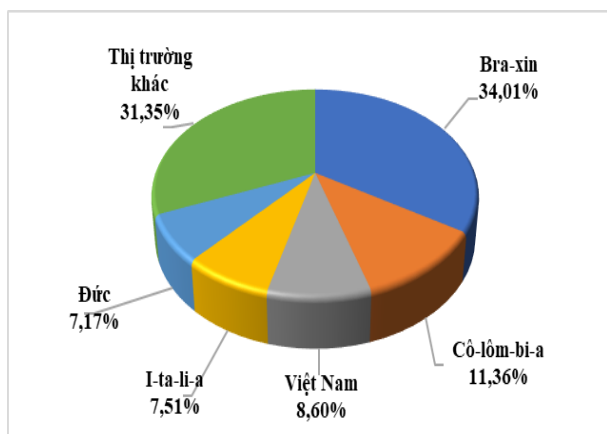
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Anh tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 01/2026			So với tháng 01/2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	16.822	181.813	10.808	5,0	41,7	34,9
Bra-xin	5.722	48.381	8.456	31,6	97,5	50,1
Cô-lôm-bi-a	1.911	18.255	9.551	-14,8	28,2	50,4
Việt Nam	1.446	10.608	7.334	-22,5	5,8	36,5
I-ta-li-a	1.263	15.980	12.655	117,1	164,7	21,9
Đức	1.206	17.463	14.479	-7,6	22,8	33,0
Thị trường khác	5.273	71.126	13.488	-7,1	20,0	29,1

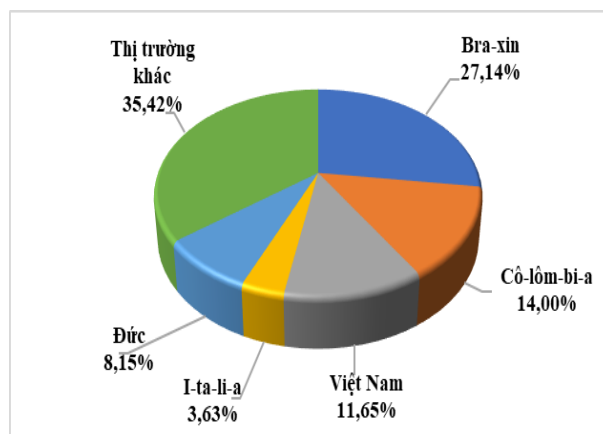
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Anh (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Cung - cầu hạt điều toàn cầu khá ổn định, sản lượng tăng nhưng nhu cầu tiêu dùng có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn sẽ hỗ trợ giá hạt điều.*
- ▶ *Đầu tháng 4/2026, giá hạt điều thô và nhân điều tại các nước sản xuất chính biến động trái chiều do ảnh hưởng của mùa vụ thu hoạch ở Bắc bán cầu và các chính sách điều tiết giá tại Tây Phi.*
- ▶ *Tháng 3/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm so với tháng 3/2025, nhưng tính chung cả quý I/2026, xuất khẩu hạt điều tăng 2,8% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 88,19% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 88,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.*



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Hội đồng Hạt và Quả khô Quốc tế (INC), hiện cung - cầu hạt điều toàn cầu khá ổn định, sản lượng tăng nhưng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm "sạch" và có nguồn gốc từ "thực vật" tăng trưởng nhanh hơn sẽ là yếu tố hỗ trợ giá.

+ *Tình hình sản xuất:* Nguồn cung hạt điều dồi dào do nhiều quốc gia sản xuất đang bước vào vụ thu hoạch chính (tháng 3 - 4).

Việt Nam và Căm-pu-chia: Tháng 3 là giai đoạn cao điểm thu hoạch hạt điều. Tuy nhiên, năng suất điều thô tại một số vùng trồng của Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm nhẹ do thời tiết thất thường, trong khi Căm-pu-chia tiếp tục duy trì đà tăng trưởng diện tích.

Khu vực Tây Phi: Các quốc gia như Bờ Biển Ngà và Ni-giê-ri-a đang cung ứng lượng lớn hạt điều ra thị trường. Bờ Biển Ngà tiếp tục khẳng định vị thế là nhà sản xuất hạt điều thô lớn nhất thế giới.

Khu vực Nam Bán cầu: Ta-da-ni-a và Mô-dăm-bíc đã kết thúc vụ thu hoạch hạt điều với sản lượng khả quan (Ta-da-ni-a ước đạt 500.000 - 700.000 tấn), tạo nguồn cung dự trữ quan trọng cho các nhà máy chế biến trong quý II/2026.

+ *Tình hình tiêu thụ:* Nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu trong tháng 3 và đầu tháng 4/2026 có sự phân hóa. Theo Hội đồng Hạt và Quả khô Quốc tế (INC), người tiêu dùng trẻ trên toàn cầu đang thúc đẩy việc sử dụng các sản phẩm thay thế sữa từ hạt điều (sữa hạt, bơ hạt điều), làm tăng nhu cầu đối với các dòng hạt vỏ (WS, LP) dùng trong công nghiệp thực phẩm.

+ *Diễn biến giá:*

Những ngày đầu tháng 4/2026, giá hạt điều thô và nhân điều tại các nước sản xuất chính có những biến động trái chiều do ảnh hưởng của mùa vụ thu hoạch ở Bắc bán cầu và các chính sách điều tiết giá tại Tây Phi.

Giá hạt điều thô tại các quốc gia sản xuất ngày 8/4/2026

Quốc gia sản xuất	Giá thu mua/chào bán	Ghi chú
Việt Nam	35.000 – 39.000	Giá điều tươi tại vườn (Bình Phước, Đồng Nai).
Căm-pu-chia	1,26 – 1,80 USD/kg	Ổn định
Bờ Biển Ngà	400 CFA/kg (tương đương 0,66 USD/kg)	Mức giá sàn chính phủ thiết lập cho vụ thu hoạch 2026, giảm 6% so với năm 2025 do áp lực từ thị trường Hoa Kỳ giảm và tồn kho toàn cầu
Ga-na	12 cedis/kg (khoảng 1,04 USD/kg)	Giảm 20% so với niên vụ trước nhằm bảo vệ ngành chế biến nội địa
Ấn Độ	147 – 168 Rupee/kg (khoảng 1,76 – 2,01 USD/kg)	Giá tại kho (Ex-warehouse) tùy vùng trồng và kích cỡ hạt.
Tây Phi (Giá CNF)	1.530 – 1.640 USD/tấn	Giá chào bán cập nhật cho hàng từ Bê-nanh, Ni-giê-ri-a, Ghi-nê
Ta-da-ni-a	1,30 – 1,50 USD/kg cho hạt thô loại 1	Nước này đang ở giai đoạn cuối vụ và tập trung vào các phiên đấu giá trực tuyến qua sàn TMX. Giá đấu giá dao động mạnh tùy theo chất lượng hạt

Nguồn: Hội đồng Hạt và Quả khô Quốc tế (INC)

(* Ghi chú: Giá dao động tùy thuộc vào chất lượng hạt (tỷ lệ thu hồi - KOR) và nguồn gốc xuất xứ

Lưu ý: Mặc dù giá sàn tại Tây Phi giảm, nhưng giá thực tế về đến kho các nhà máy tại Việt Nam và Ấn Độ vẫn duy trì ở mức cao (trên 40.000 VNĐ/kg) do chi phí logistics tăng và cạnh tranh thu mua hạt thô chất lượng cao từ Bắc bán cầu.

Đầu tháng 4/2026, thị trường hạt điều nhân xuất khẩu ghi nhận mức giá khá ổn định đối với các dòng phổ thông, riêng dòng cao cấp (W180) có sự phân hóa mạnh.

Giá hạt điều nhân xuất khẩu ngày 8/4/2026

Chủng loại	Giá xuất khẩu (FOB/CNF)	Xu hướng
W180 (Hạt lớn)	8,0 – 9,0 USD/kg	Ổn định, phục vụ phân khúc quà tặng cao cấp.
W240	7,0 – 8,0 USD/kg	Cầu tăng nhẹ từ thị trường Châu Âu.
W320 (Phổ biến)	6,8 – 7,1 USD/kg	Loại giao dịch mạnh nhất, giá đi ngang.
LWP/WS (Hạt vỡ)	3,5 – 4,5 USD/kg	Phục vụ ngành công nghiệp thực phẩm/bánh kẹo.

Nguồn: Hội đồng hạt và Quả khô Quốc tế (INC)

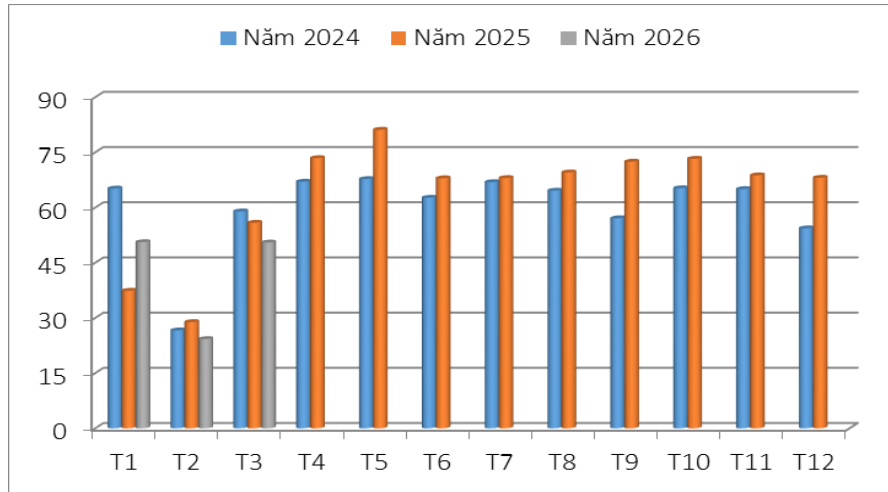
(* Lưu ý: Giá thực tế có thể thay đổi tùy theo thỏa thuận hợp đồng, khối lượng giao dịch và các chỉ số kỹ thuật như độ ẩm (thường yêu cầu <10%) và tỷ lệ hạt lỗi.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2026

Kết thúc quý I/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 2,8% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 125,5 nghìn tấn, trị giá 860,62 triệu USD. Tính riêng tháng 3/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 108,4%

về lượng và tăng 108,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 9,6% về lượng và giảm 9,9% về trị giá, đạt 50,48 nghìn tấn, trị giá 346,3 triệu USD.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



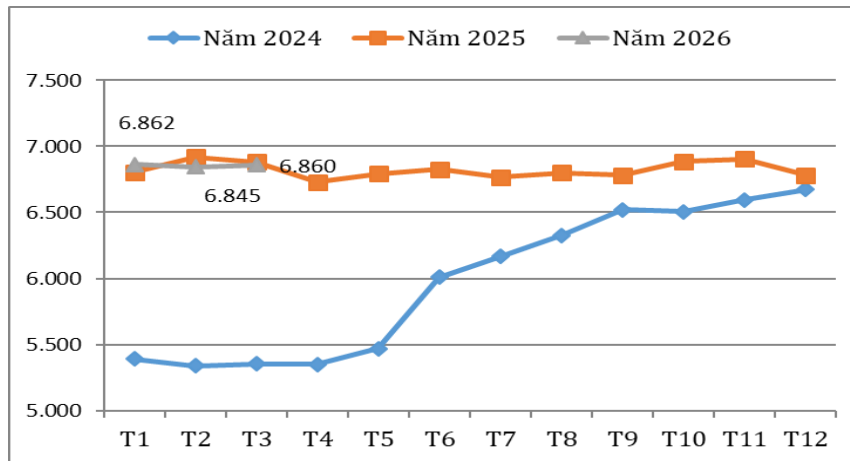
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong quý I/2026 đạt mức 6.858 USD/tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 3/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều

của Việt Nam tăng 0,2% so với tháng trước, lên mức 6.860 USD/tấn, nhưng so với cùng kỳ năm 2025 giảm 0,3%.

Giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều đang trở nên cân bằng hơn. Việc không quá phụ thuộc vào duy nhất một thị trường giúp ngành điều Việt Nam giảm thiểu rủi ro trước các biến động chính sách thương mại quốc tế trong năm 2026.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2026, đạt 14,7 nghìn tấn, trị giá 97,9 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với tháng

3/2025. Tính chung quý I/2026, xuất khẩu hàng điều của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 32,8 nghìn tấn, trị giá 221,17 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ hai của Việt Nam trong tháng 3/2025, nhưng xuất khẩu sang thị trường này lại giảm mạnh. Tháng 3/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 6,6 nghìn tấn, trị

giá 47,3 triệu USD, giảm 36,7% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt

Nam sang Trung Quốc đạt 14,6 nghìn tấn, trị giá 102,47 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt trị giá cao nhất trong quý I/2026

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; Nghìn USD)

STT	Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 3/2025 (%)		Quý I/2026		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng		50.486	346.329	-9,6	-9,9	125.492	860.617	2,8	2,6
1	Hoa Kỳ	14.668	97.924	8,4	4,5	32.789	221.176	13,6	12,1
2	Trung Quốc	6.615	47.333	-36,7	-26,8	14.601	102.471	-16,0	-6,2
3	Hà Lan	5.356	38.066	12,7	9,7	11.532	82.110	-3,4	-3,5
4	Đức	2.522	17.498	18,9	22,8	6.079	42.295	26,1	28,7
5	Ca-na-đa	1.169	8.351	25,3	33,3	3.763	26.947	52,0	57,7
6	Anh	1.606	9.916	0,0	-2,6	3.743	23.586	-1,2	-3,5
7	Nhật Bản	1.187	8.572	18,8	16,1	2.940	21.329	22,4	23,6
8	Thái Lan	1.132	7.128	50,5	42,6	3.221	20.165	65,5	58,6
9	Tây Ban Nha	1.111	7.925	16,2	14,6	2.766	19.693	34,6	28,9
10	Úc	1.205	7.610	47,3	40,6	3.037	19.615	28,2	29,2
Thị trường khác		13.915	96.006	-26,5	-29,3	41.021	281.230	-7,1	-10,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo các báo cáo mới nhất từ các tổ chức nghiên cứu thị trường và hiệp hội ngành hàng trong các tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ được dự báo sẽ duy trì đà tăng trưởng ổn định nhưng đi kèm với những yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng và giá trị gia tăng.

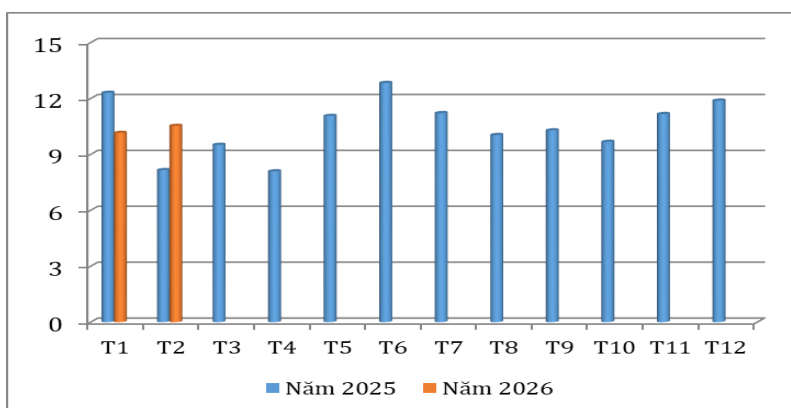
Theo tổ chức nghiên cứu thị trường và tư vấn chiến lược quốc tế (Mordor Intelligence), ước tính

quy mô thị trường hạt điều Hoa Kỳ sẽ đạt khoảng 1,39 tỷ USD vào năm 2026. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2026–2031 dự kiến đạt 4,99%.

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ đạt 20,68 nghìn tấn, trị giá 137,87 triệu USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2025 – 2026

(ĐVT: Nghìn tấn)



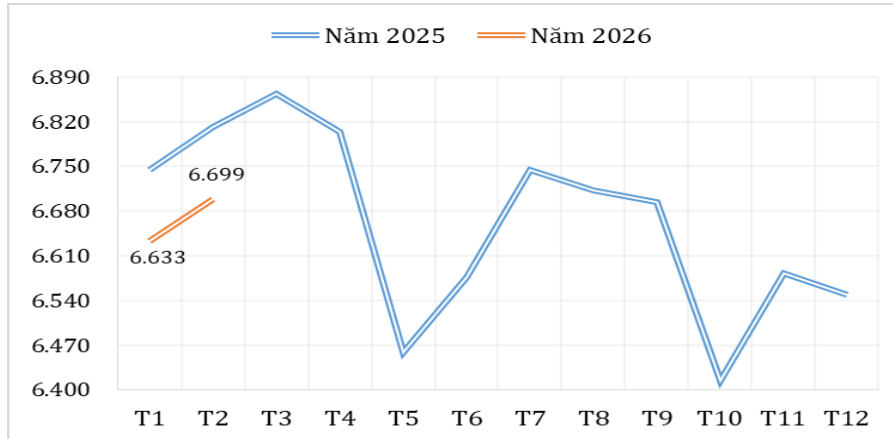
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu

Trong 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.667 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xu hướng giá nhập khẩu có khả năng tăng nhẹ do áp lực chi phí đầu vào và chi phí Logistics.

Diễn biến giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Về cơ cấu nguồn cung

Trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục củng cố vị thế là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ. Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 2 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam tăng 1,6% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 88,19% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 88,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.

Đáng chú ý, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Đào Nha trong 2 tháng đầu năm 2026, tăng 53,8% về lượng và tăng 57,5% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù chủ yếu xuất khẩu hạt thô, nhưng các nhà máy chế biến Bồ Đào Nha đang dần tăng tỷ trọng xuất khẩu hạt điều nhân trực tiếp sang Hoa Kỳ để tận dụng lợi thế về khoảng cách địa lý và chi phí vận chuyển.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2026. Mức giảm này được cho là tạm thời bởi sau giai đoạn giảm do hạn hán, nguồn cung từ Bra-xin đang phục hồi với sản lượng dự kiến khoảng 35.000 tấn cho niên vụ 2025–2026. Bra-xin chủ yếu cung cấp các loại hạt điều nhân nguyên hạt chất lượng cao cho các phân khúc đặc thù tại Hoa Kỳ.

Nguồn cung hạt điều cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2026

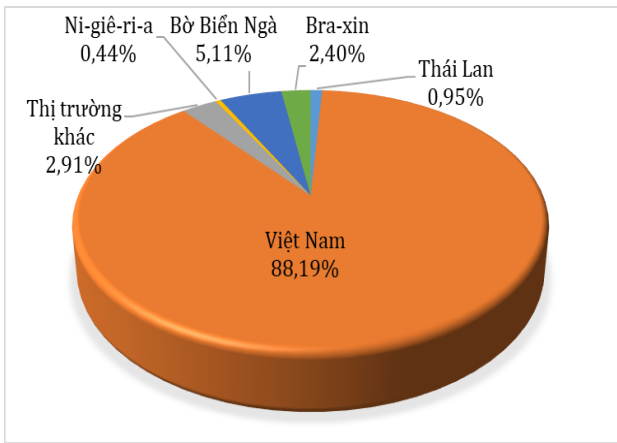
Thị trường	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	20.680	137.870	6.667	1,1	-0,5	-1,5
Việt Nam	18.338	122.868	6.700	1,6	0,6	-1,0
Bồ Đào Nha	1.608	9.820	6.107	53,8	57,5	2,4
Thái Lan	146	1.300	8.931	-24,8	-43,9	-25,4
Ni-giê-ri-a	162	1.061	6.546	81,2	92,4	6,2
Bra-xin	147	913	6.214	-70,1	-68,7	4,9
Thị trường khác	279	1.909	6.835	-53,1	-57,0	-8,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

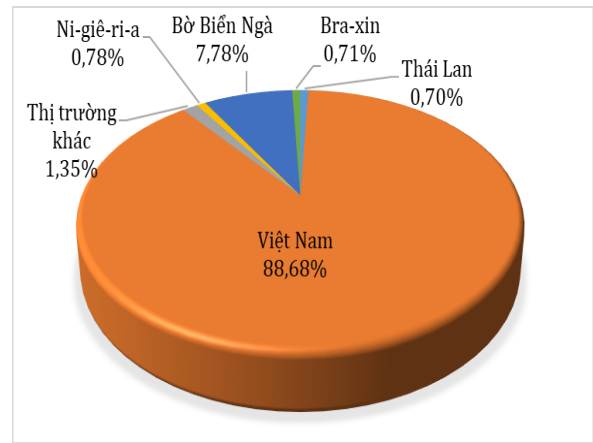
Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho thị trường Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2025



2 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Nhìn chung, Hoa Kỳ vẫn sẽ là thị trường tiêu thụ hạt điều lớn trong năm 2026, nhưng thị trường sẽ trở nên phân hóa hơn, ưu tiên các sản phẩm chế biến sẵn và có thương hiệu rõ ràng. Để gia tăng giá trị và thị phần hạt điều tại Hoa Kỳ trong năm 2026, doanh nghiệp cần nắm rõ các quy định mới nhất.

1. Quy định về truy xuất nguồn gốc (FSMA 204)

Mặc dù thời hạn tuân thủ ban đầu là tháng 1/2026, nhưng theo cập nhật mới nhất (tháng 2-3/2026), FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) đã đề xuất kéo dài thời gian chuẩn bị cho một số đối tượng đến tháng 7/2028.

Tuy nhiên, các nhà nhập khẩu lớn tại Hoa Kỳ vẫn đang yêu cầu nhà cung cấp thực hiện ngay việc duy trì Hồ sơ Dữ liệu then chốt (KDEs) tại các Điểm theo dõi trọng yếu (CTEs). Điều này có nghĩa là hạt điều từ khâu thu hoạch, làm sạch, đóng gói đến vận chuyển đều phải có mã định danh kỹ thuật số để truy xuất trong vòng 24 giờ khi có yêu cầu.

2. Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm và Kiểm soát Nhiễm khuẩn

Theo chương trình Deliverables 2026 của FDA, cơ quan này đang thắt chặt kiểm soát các mối nguy sau:

Kiểm soát vi sinh: Tăng cường giám sát vi khuẩn Salmonella và Listeria. Các lô hàng hạt điều rang hoặc chế biến sâu phải có chứng nhận đã qua công đoạn triệt tiêu vi khuẩn (Kill-step validation).

Giới hạn tạp chất và Kim loại nặng: FDA đang

thực thi lộ trình "Closer to Zero", tập trung kiểm tra hàm lượng chì, cadmium và các hạt vi nhựa (microplastics) trong các loại hạt nhập khẩu.

Chất phụ gia: Kể từ năm 2026, FDA yêu cầu rà soát lại các chất bảo quản như BHA, BHT thường dùng trong bao bì hoặc chế biến hạt điều.

3. Quy định Nhãn mác và Đóng gói (Cập nhật 2026)

Nhãn dinh dưỡng: Phải tuân thủ mẫu nhãn mới nhất của FDA (cập nhật định dạng về calo và đường bổ sung).

Cảnh báo dị ứng: Hạt điều thuộc nhóm "Tree Nuts" - một trong những tác nhân gây dị ứng lớn nhất. Nhãn phải ghi rõ bằng tiếng Anh và dễ nhận biết.

Chứng nhận xuất xứ (C/O): Để hưởng các ưu đãi thuế quan và vượt qua rào cản kỹ thuật, hồ sơ phải minh bạch về nguồn gốc hạt thô (đặc biệt nếu hạt thô nhập từ châu Phi rồi chế biến tại Việt Nam).

4. Tiêu chuẩn Chất lượng USDA (Tùy chọn nhưng cần thiết)

Mặc dù tiêu chuẩn cấp độ (Grades) của USDA là tự nguyện, nhưng trong tháng 3/2026, Cơ quan Tiếp thị Nông nghiệp (AMS) đã giới thiệu quy trình Giám sát dựa trên kiểm tra (Audit-based oversight).

Thay vì chỉ kiểm tra lô hàng tại cảng, USDA khuyến khích các nhà cung cấp nước ngoài tham gia các chương trình kiểm định chất lượng tại nhà máy để được cấp "chứng chỉ tin cậy", giúp thông quan nhanh hơn.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Các nước thuộc Liên minh Kinh tế Á – Âu (EAEU) áp dụng chính sách miễn thuế nhập khẩu tạm thời đối với một số loại rau củ.
- ▶ Thị trường nông sản Hoa Kỳ đang đối mặt với tình trạng nguồn cung khan hiếm và giá cả tăng cao.
- ▶ Tháng 3 và quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng cao. Tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng gồm Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Đức, Hà Lan tăng trưởng cao, cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường của doanh nghiệp nước rất hiệu quả.
- ▶ Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 8,72% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 14,43% trong 2 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Các nước thuộc Liên minh Kinh tế Á – Âu (EAEU):** Ủy ban Kinh tế Á – Âu đã phê duyệt chính sách miễn thuế nhập khẩu tạm thời đối với một số loại rau củ trong mùa trái vụ. Biện pháp này áp dụng cho các sản phẩm dành cho thị trường bán lẻ và sẽ có hiệu lực đến ngày 30/6/2026, với thời hạn riêng cho cà chua.

Quyết định này quy định về khối lượng nhập khẩu cụ thể theo từng quốc gia:

Khoai tây được phép nhập khẩu miễn thuế với số lượng tối đa 100.000 tấn tại Ca-dắc-xtan và 50.000 tấn tại Cư-rơ-gư-xtan;

Lượng nhập khẩu hành tây được giới hạn ở mức 5.000 tấn đối với Ác-mê-ni-a và 100.000 tấn đối với Ca-dắc-xtan;

Đối với súp lơ và bông cải xanh, giới hạn là 600 tấn đối với Bê-la-rút và 500 tấn đối với Cư-rơ-gư-xtan.

Ca-dắc-xtan cho phép nhập khẩu tối đa 35.000 tấn bắp cải trắng.

Lượng cà rốt được phép nhập khẩu tại một thị trường ở mức 30.000 tấn.

Dưa chuột có thể được nhập khẩu miễn thuế vào Cư-rơ-gư-xtan với số lượng lên đến 400 tấn.

Khối lượng cà tím được quy định là 200 tấn mỗi nước cho Bê-la-rút và Cư-rơ-gư-xtan, và 6.600 tấn cho Nga.

Lượng ớt ngọt được phép nhập khẩu tối đa là 5.200 tấn ở Bê-la-rút, 2.000 tấn ở Cư-rơ-gư-xtan và 27.000 tấn ở Nga.

Một ngoại lệ riêng áp dụng cho việc nhập khẩu cà chua vào Cư-rơ-gư-xtan với hạn ngạch là 5.000 tấn, có hiệu lực đến ngày 31/5/2026.

Theo Bộ Thương mại Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC), sự biến động giá cả theo mùa trên thị trường rau quả thường xảy ra khi nguồn cung trong nước cạn kiệt. EEC lưu ý rằng biện pháp này nhằm mục đích tăng nguồn cung trên thị trường nội địa và cải thiện khả năng cung ứng rau quả. Quyết định này sẽ có hiệu lực sau 10

ngày kể từ ngày công bố chính thức.

- **Hoa Kỳ:** Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tình hình nguồn cung vẫn còn nhiều biến động trên thị trường nông sản Hoa Kỳ, với một số mặt hàng khan hiếm và giá cả tăng cao. Sự chuyển đổi theo mùa, những hạn chế về vận chuyển và các cam kết trước đó tiếp tục định hình hoạt động vận chuyển và giao dịch các mặt hàng rau, củ tại Hoa Kỳ.

Với măng tây, việc vận chuyển từ Mê-hi-cô qua các bang Calexico, California và San Luis, Arizona dự kiến sẽ giảm khi vụ thu hoạch chuyển sang Baja. Vụ thu hoạch ở Walla Walla và Lower Yakima Valley, Washington dự kiến bắt đầu vào tuần lễ ngày 12/4. Chất lượng nhìn chung được dự đoán là tốt.

Với trái bơ, việc vận chuyển từ Mê-hi-cô qua Texas sẽ giảm nhẹ, trong khi lượng bơ từ California đang tăng lên. Hoạt động giao dịch

diễn ra ở mức vừa phải. Giá một số loại bơ có kích cỡ cao hơn. Bơ Hass loại 48 quả từ Mê-hi-cô có giá chủ yếu từ 29,25–31,25 USD/pounds, trong khi bơ California loại 48 quả có giá chủ yếu từ 35,25–36,25 USD/ pounds. Bơ hữu cơ loại 48 quả từ California có giá chủ yếu từ 43,25–45,25 USD/pounds.

Với dưa chuột, nhập khẩu từ Mê-hi-cô sẽ giảm nhẹ do nguồn cung khan hiếm. Giá nhập khẩu với thùng cỡ trung bình dao động từ 36,95 – 38,95 USD/thùng (tùy bang, chất lượng sản phẩm).

Với ớt chuông xanh, nguồn cung từ Mê-hi-cô khá khan hiếm khiến giá tăng cao. Giá nhập khẩu với thùng cỡ lớn dao động từ 44,95 – 46,95 USD/pounds.

Với sản phẩm cà chua, việc vận chuyển từ Mê-hi-cô diễn ra khá ổn định, nhưng nguồn cung vẫn khan hiếm. Giá cà chua chín cây loại 4x4 – 4x5 dao động ở mức 56,95 – 58,95 USD.

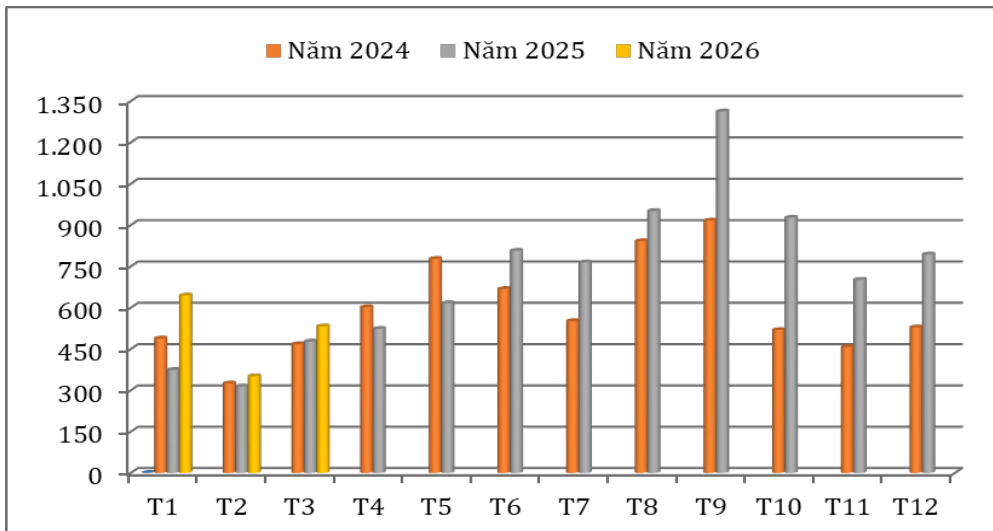
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2026

Hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2026 tiếp tục tăng trưởng khả quan, trở thành “điểm sáng” lớn nhất trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản. Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2026 đạt 532,21 triệu USD, tăng 51,6% so với tháng 2/2026 và tăng 11,5% so với tháng 3/2025. Tính chung quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 1,53 tỷ USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo quý II/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực khi các nghị định thư mới về trái cây đông lạnh và dưa tươi được vận hành trơn tru, đặc biệt nhiều loại trái cây đặc sản bước vào thu hoạch chính (vải thiều, xoài, sầu riêng vụ chính). Tuy nhiên, vấn đề kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và mã số vùng trồng vẫn là yếu tố then chốt để duy trì tăng trưởng bền vững tại các thị trường yêu cầu khắt khe như EU và Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 3 và quý I/2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam cho thấy Trung Quốc vẫn là thị trường chủ lực, tuy nhiên các thị trường khác đang có sự phân hóa rõ nét.

Số liệu thống kê cho thấy, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng gồm Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Đức, Hà Lan tăng trưởng cao, cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường của doanh nghiệp nước rất hiệu quả.

10 thị trường xuất khẩu rau quả đạt trị giá cao nhất trong tháng 3 và quý I/2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2026 (%)	So với tháng 3/2025 (%)	Quý I/2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng	532.212	51,6	11,5	1.527.822	31,4	100,00	100,00
Trung Quốc	240.788	48,4	12,0	778.797	49,6	50,97	44,73
Hoa Kỳ	50.552	63,3	9,6	130.046	16,5	8,51	9,59
Hàn Quốc	33.993	95,7	9,3	76.756	6,3	5,02	6,20
Nhật Bản	23.387	60,3	10,9	58.423	7,4	3,82	4,67
Hà Lan	19.525	172,4	48,9	36.680	51,8	2,40	2,08
Ma-lai-xi-a	13.552	38,8	61,3	36.530	82,3	2,39	1,72
Úc	13.905	60,2	24,5	36.417	29,4	2,38	2,42
Thái Lan	11.085	18,0	-29,5	33.571	-28,6	2,20	4,04
Đức	12.296	64,7	75,7	32.026	80,2	2,10	1,53
Đài Loan	10.341	120,1	-5,6	23.890	-6,4	1,56	2,19
Thị trường khác	102.788	30,4	5,2	284.687	17,4	18,63	20,83

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

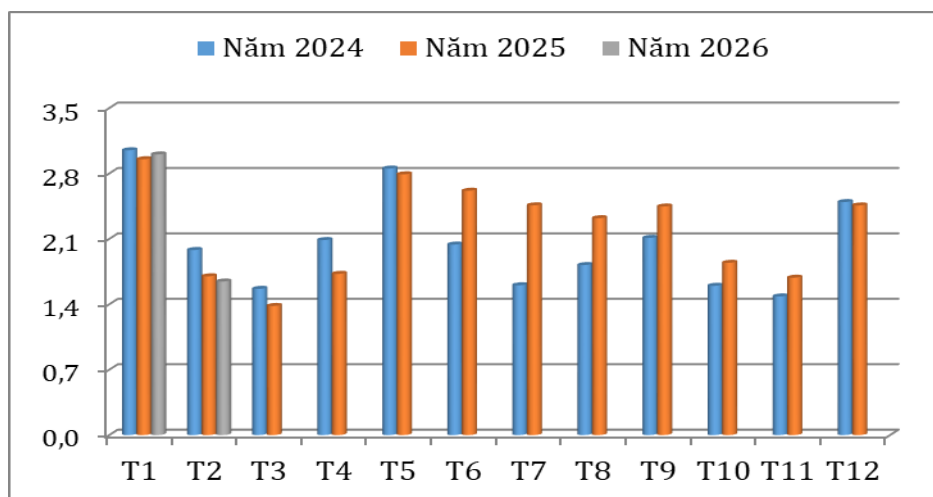
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06,

07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) đạt 4,65 tỷ USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trung Quốc nhập khẩu rau quả qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung

Cơ cấu nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026 có sự chuyển dịch. Mặc dù Chi lê vẫn là nguồn cung lớn nhất cho Trung Quốc, nhưng tốc độ nhập khẩu giảm khá mạnh (giảm 19,8%); Ngược lại Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á gồm: Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh so với mức nền thấp của năm 2025 (các tháng đầu năm 2025 Trung Quốc tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chất vàng O và cadmium khiến xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam giảm mạnh). Nhập khẩu ghi nhận mức tăng 65,4% trong 2 tháng đầu năm 2026 cho thấy Việt Nam đang tận dụng rất tốt lợi thế vị trí địa lý và đáp ứng tốt các quy định của thị trường để duy trì xuất khẩu nhóm hàng bền vững hơn. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 8,72% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 14,43% trong 2 tháng đầu năm 2026.



10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến đạt kim ngạch lớn nhất cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	2 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	2 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
	Tổng	4.651.053	4.646.842	-0,1	100,00	100,00
1	Chi lê	2.493.896	2.000.293	-19,8	53,62	43,05
2	Thái Lan	556.806	838.653	50,6	11,97	18,05
3	<i>Việt Nam</i>	<i>405.460</i>	<i>670.711</i>	<i>65,4</i>	<i>8,72</i>	<i>14,43</i>
4	Ma-lai-xi-a	32.843	121.974	271,4	0,71	2,62
5	Phi-líp-pin	105.701	116.885	10,6	2,27	2,52
6	Căm-pu-chia	66.774	73.258	9,7	1,44	1,58
7	Úc	84.397	73.119	-13,4	1,81	1,57
8	In-đô-nê-xi-a	99.813	69.156	-30,7	2,15	1,49
9	Ấn Độ	20.980	65.596	212,7	0,45	1,41
10	Nga	29.906	64.439	115,5	0,64	1,39
	Thị trường khác	754.478	552.758	-26,7	16,22	11,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 02/2026 giảm hơn một phần ba xuống còn 16,65 nghìn tấn do điều kiện thời tiết bất lợi và kỳ nghỉ Đông theo mùa ở Bắc Ấn Độ.
- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 25.699 tấn chè, trị giá 43 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Tháng 01/2026, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 519 tấn, trị giá 1,07 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 58% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Theo số liệu thống kê sơ bộ của Hội đồng Chè Ấn Độ, sản lượng chè của nước này trong tháng 02/2026 giảm 34,45% so với cùng kỳ năm 2025 xuống còn 16,65 nghìn tấn.

Ở Bắc Ấn Độ, các vườn chè đóng cửa nghỉ Đông theo mùa từ tháng 12 đến đầu tháng 2, khi cây chè bước vào giai đoạn ngủ Đông và sản lượng giảm.

Tại Assam, sản lượng chè giảm xuống còn 0,41 nghìn tấn trong tháng 02/2026, giảm 65% so với 1,17 nghìn tấn cùng kỳ năm 2025.

Tại Tây Ben-gan, sản lượng chè giảm 61,30% xuống còn 3,63 nghìn tấn trong tháng 02/2026 (so với 9,38 nghìn tấn cùng kỳ năm 2025).

Tại các bang khác ở Bắc Ấn Độ, sản lượng chè giảm 69% xuống còn 0,07 nghìn tấn (so với 0,23 nghìn tấn cùng kỳ năm 2025).

Tính chung tại Bắc Ấn Độ, sản lượng chè giảm 61,87% xuống còn 4,11 nghìn tấn trong tháng 02/2026, so với 10,78 nghìn tấn trong tháng 02/2025.

Tại Ta-min Na-du, sản lượng chè giảm 18,14% xuống còn 8,44 nghìn tấn (so với 10,31 nghìn tấn), trong khi tại Kê-ra-la, sản lượng giảm 4,23% xuống còn 3,85 nghìn tấn (so với 4,02 nghìn tấn). Tại Ka-na-ta-ka, sản lượng giảm 13,79% xuống còn 0,25 nghìn tấn (so với 0,29 nghìn tấn).

Tổng sản lượng chè ở Nam Ấn Độ giảm 14,23 nghìn tấn, xuống còn 12,54 nghìn tấn (so với 14,62 nghìn tấn của tháng 02/2025). Xét theo từng loại, sản lượng chè CTC đạt 13,65 nghìn tấn trong tháng 2/2026, trong khi sản lượng chè Orthodox đạt 2,50 nghìn tấn và chè xanh đạt 0,50 nghìn tấn.

- **Xri Lan-ca:** Tổng sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 02/2026 đạt 17,97 nghìn tấn, tăng 15,1% so với tháng 02/2025. Mặc dù so sánh với cùng kỳ năm trước cho thấy kết quả tích cực, sản lượng tháng 02/2026 thấp hơn 2,02 nghìn tấn so với 19,99 nghìn tấn được ghi nhận vào tháng 02/2024, tương đương giảm 10,12%, cho thấy những thách thức vẫn còn tồn tại trong việc đạt được mức sản lượng cao trước đó.

Tính lũy kế, sản lượng chè của Xri Lan-ca trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 38,68 nghìn tấn, tăng 4,08% so với cùng kỳ năm 2025. Tất cả các

vùng trồng chè đều ghi nhận sản lượng tăng so với năm ngoái, cho thấy dấu hiệu phục hồi của ngành.

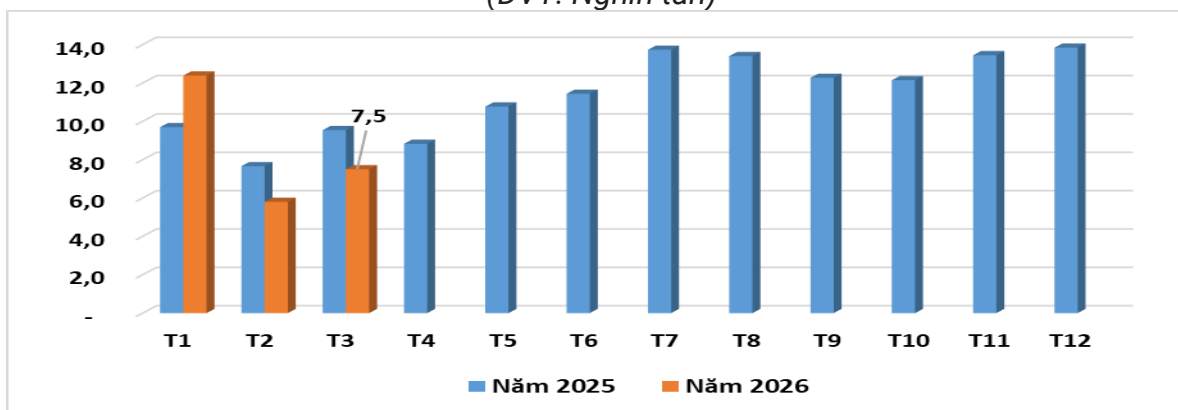
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 3/2026 Việt Nam xuất khẩu 7.527 tấn chè, đạt 11,84 triệu USD, tăng 30,2% về lượng và tăng 15,3% về giá trị so với tháng 02/2026, nhưng giảm 21% về lượng và

giảm 19,5% về trị giá so với tháng 3/2025. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 25.699 tấn chè, trị giá 43 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng chè của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026

(ĐVT: Nghìn tấn)



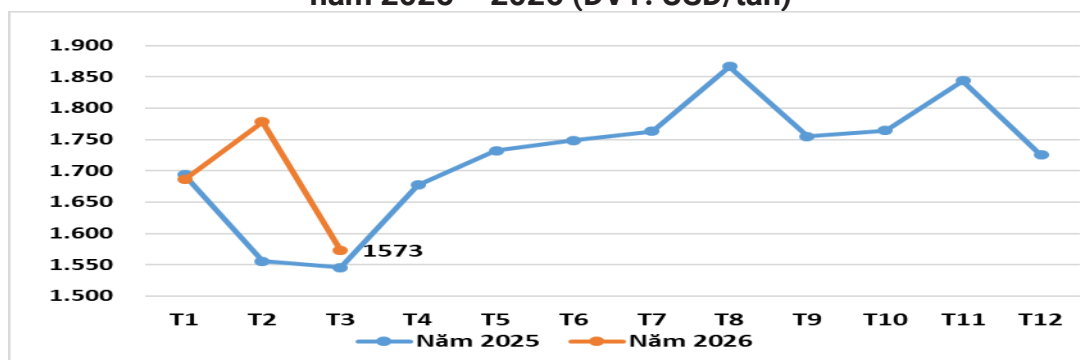
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 3/2026, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.573 USD/tấn, giảm 11,5% so với tháng 02/2026, nhưng tăng 1,7% so với tháng 3/2025.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.673 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 3/2026, xuất khẩu chè sang các thị trường nhìn chung ghi nhận tăng trưởng tích cực, trong đó xuất khẩu tới một số thị trường tăng trưởng ba chữ số như thị trường Đài Loan, Trung Quốc và Ấn Độ, với mức tăng từ 180 – 214% về lượng và trị giá so với tháng 02/2026. Tuy nhiên, so với tháng 3/2025, xuất khẩu chè trong tháng

3/2026 sang nhiều thị trường giảm như: Trung Quốc giảm 21,6% về lượng và giảm 28,4% về trị giá; Pa-ki-xtan giảm 78,3% về lượng và giảm 80,5% về trị giá; Ngược lại xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ ghi nhận tăng trưởng khá cao.

Đáng chú ý, trong thời gian qua các doanh

ngiệp đã khá thành công trong việc đa dạng hoá thị trường. Mặt hàng chè Việt Nam từng phụ thuộc lớn vào Pa-ki-xtan trước khi giảm mạnh trong năm 2025. Quý I/2026, xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pa-ki-xtan tiếp tục giảm mạnh 72,7% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Doanh nghiệp đã linh hoạt chuyển hướng xuất khẩu sang Phi-líp-pin, Ấn Độ, Ba Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất. Xuất khẩu tới cả 4 thị trường này có mức tăng trưởng ấn tượng trong 3 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu sang Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng

mạnh nhất 146,5% về lượng và 192,2% về trị giá.

Hiện nay, thị trường Đài Loan, Hoa Kỳ, Ấn Độ đang là những thị trường xuất khẩu tiềm năng khi nhu cầu sử dụng chè cao. Tỷ trọng xuất khẩu chè Việt Nam sang các thị trường này ổn định hoặc tăng khá nhanh. Đây là những thị trường có nhu cầu tiêu thụ lớn, đa dạng, nếu Việt Nam nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu tốt sẽ dễ tiếp cận phân khúc trung–cao cấp. Trong bối cảnh đó, sản xuất hữu cơ được xem là tương lai tất yếu của ngành chè Việt Nam. Việc phát triển vùng chè hữu cơ không chỉ nâng giá bán mà còn giúp nâng hình ảnh thương hiệu quốc gia.

Thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 03/2026 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 03/2026		So với tháng 02/2026 (%)		3 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	7.527	11.841	30,2	15,3	25.699	43.002	-4,3	-0,1	100,00	100,00
Đài Loan	1.089	1.991	188,1	214,1	2.602	4.826	3,7	16,5	10,12	9,34
Trung Quốc	938	1.327	180,0	200,3	2.413	3.288	-2,5	-5,4	9,39	9,21
Pa-ki-xtan	475	798	-22,6	-24,1	2.019	3.403	-72,7	-75,2	7,86	27,56
Mỹ	729	1.274	38,1	33,8	1.642	2.802	8,6	31,4	6,39	5,63
Nga	653	934	141,0	81,7	1.575	2.488	-2,9	-15,6	6,13	6,04
Ấn Độ	644	870	190,1	188,9	1.513	2.098	92,5	96,8	5,89	2,93
Ma-lai-xi-a	568	484	85,0	135,9	1.380	1.136	-10,6	-3,3	5,37	5,75
In-đô-nê-xi-a	405	412	54,6	23,8	1.310	1.524	-48,3	-40,6	5,10	9,43
Ả Rập Xê út	135	380	-18,2	-12,4	496	1.318	-29,5	-30,1	1,93	2,62
I-rắc		0	-100,0	-100,0	494	761	-49,4	-49,6	1,92	3,63
Phi-líp-pin	126	383	53,7	77,0	453	1.246	129,9	120,4	1,76	0,73
Ba Lan	66	95	13,8	-41,4	200	443	85,2	175,7	0,78	0,40
UAE		0	-100,0	-100,0	175	445	146,5	192,2	0,68	0,26
Ca-dắc-xtan	79	91	88,1	102,2	121	137	-65,9	-69,4	0,47	1,32
U-crai-na	65	75			85	99	25,0	-2,0	0,33	0,25
Thị trường khác	1.555	2.726	-29,1	-37,0	9.221	16.986	130,7	142,5	35,88	14,88

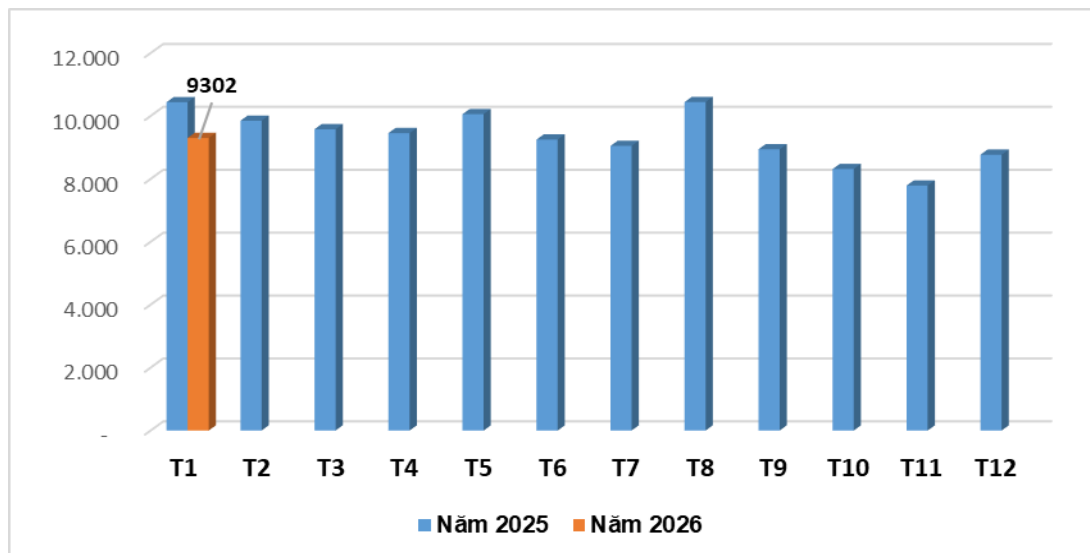
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, Hoa Kỳ đã nhập khẩu 9.302 tấn chè 12/2025; Giảm 10,9% về lượng, nhưng tăng 6,1% trong tháng 01/2026, trị giá 55,42 triệu USD, tăng về trị giá so với tháng 01/2025. 6,1% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với tháng

Lượng chè nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá

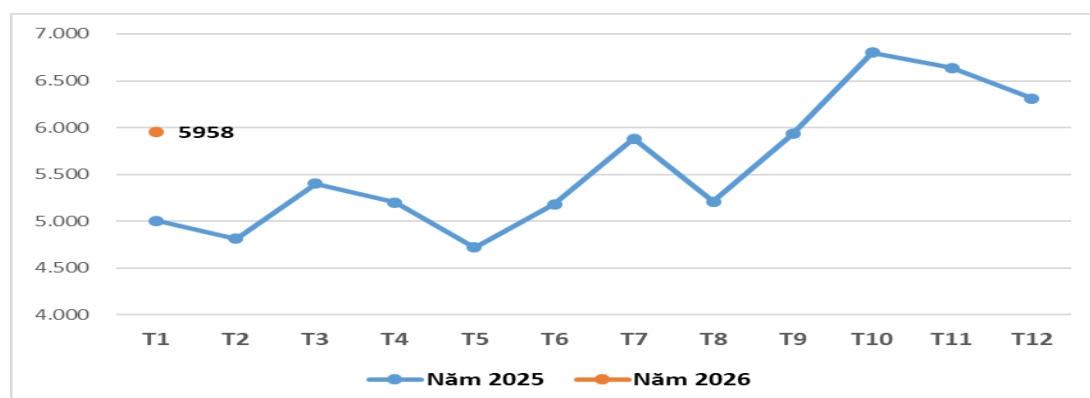
Tháng 01/2026, giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Hoa Kỳ đạt mức 5.958 USD/tấn, giảm 5,6% so với tháng 12/2025, nhưng tăng tới 19% so với tháng 01/2025.

Giá trung bình nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ các thị trường chủ lực Ác-hen-ti-na, Ấn Độ, Ma-la-uy trong tháng 01/2026 giảm mạnh so với tháng 12/2025; Trong khi giá tăng mạnh từ thị

trường Trung Quốc và Việt Nam, mức tăng lần lượt 30,9% và 19,6%.

Giá trung bình nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 16,6% so với tháng 01/2025, giá trung bình nhập khẩu từ các thị trường khác như Trung Quốc, Nhật Bản giá cũng tăng mạnh; Trong khi giá nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na, Ấn Độ, Ma-la-uy giảm.

Giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2026, với 3.661

tấn, trị giá 4,6 triệu USD; Tiếp đến là thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-la-uy, Việt Nam. Trong

các thị trường này, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Trung Quốc và Việt Nam giảm so với tháng 12/2025, trong khi tăng khá mạnh từ Ấn Độ và Ma-la-uy.

Trong 5 thị trường cung cấp chè lớn nhất vào Hoa Kỳ tháng 01/2026, thị trường Ma-la-uy có mức tăng ấn tượng 210,6% về lượng và tăng 184,8% về trị giá so với tháng 01/2025, tiếp theo là Việt Nam tăng 35,5% về lượng và tăng 58% về trị giá. Ngược lại, nhập khẩu từ các nguồn cung Ác-hen-ti-na, Trung Quốc và Ấn Độ giảm mạnh.

Đáng chú ý, mặc dù nhập khẩu chè của Hoa

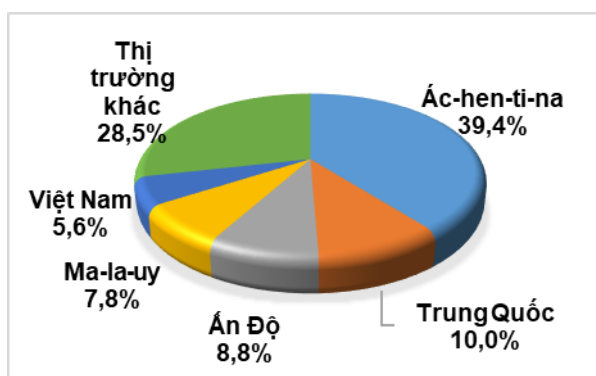
Kỳ từ Việt Nam tăng trưởng khá cả về lượng và trị giá, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp nên cơ hội để mở rộng thị phần chè tại này là rất khả quan trong thời gian tới. Tháng 01/2026, tỷ trọng chè của Việt Nam tại Hoa Kỳ chiếm 5,58%, tăng so với mức 3,67% của tháng 01/2025.

Ngành chè Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh của một số nguồn cung cạnh tranh tại Hoa Kỳ, điển hình là Ma-la-uy khi thị phần chè của nước này tại Hoa Kỳ mới chiếm 2,23% trong tháng 01/2025, nhưng đã tăng lên 7,78% trong tháng 01/2026.

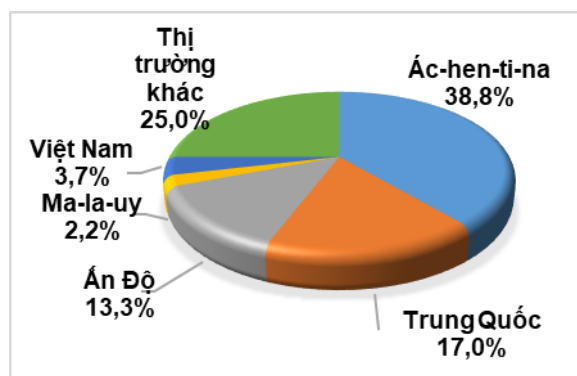
Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: ITC

Thị trường cung cấp chè chủ yếu cho Hoa Kỳ tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026			So với tháng 12/2025 (%)			So với tháng 01/2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	9.302	55.423	5.958	6,1	0,1	-5,6	-10,9	6,1	19,1	100,00	100,00
Ác-hen-ti-na	3.661	4.604	1.258	24,0	9,4	-11,8	-9,6	-18,9	-10,2	39,35	38,80
Trung Quốc	931	5.185	5.568	-22,7	1,2	30,9	-47,5	-29,5	34,3	10,01	17,00
Ấn Độ	816	4.004	4.908	73,1	65,9	-4,2	-41,3	-46,3	-8,6	8,77	13,31
Ma-la-uy	723	1.196	1.654	75,8	42,0	-19,2	210,6	184,8	-8,3	7,78	2,23
Việt Nam	519	1.073	2.067	-23,3	-8,3	19,6	35,5	58,0	16,6	5,58	3,67
Nhật Bản	439	21.553	49.053	-1,7	-3,3	-1,6	47,7	100,9	36,0	4,72	2,85
Xri Lan-ca	341	3.612	10.581	-18,2	-8,1	12,4	-19,2	-11,8	9,2	3,67	4,05
In-đô-nê-xi-a	292	518	1.771	-26,5	-31,0	-6,1	6,8	-5,8	-11,8	3,14	2,62
Đài Loan	176	1.348	7.646	-0,4	-0,6	-0,1	9,1	-5,6	-13,5	1,90	1,55
Thị trường khác	1.402	12.330	8.792	-13,2	-7,2	-111,4	-3,5	-10,9	-113,3	15,08	13,93

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Anh chuẩn bị sửa đổi các quy định an toàn đối với ghế sofa trong bối cảnh lo ngại ngày càng tăng về sức khỏe liên quan đến chất chống cháy.
- ▶ Chuỗi nội thất lớn tại Hoa Kỳ phá sản, hàng nghìn đơn hàng bị đình trệ.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025;
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Anh: Dẫn nguồn interiordaily.com, Chính phủ Anh đang chuẩn bị cải cách các quy định lâu đời về an toàn cháy nổ đối với đồ nội thất, vốn yêu cầu sử dụng rộng rãi các chất chống cháy hóa học đối với ghế sofa trong gần 40 năm qua.

Thay vì thử nghiệm bằng “ngọn lửa trần”, quy định mới sẽ tập trung vào tiêu chuẩn “cháy âm ỉ” nhằm giảm thiểu việc lạm dụng chất chống cháy hóa học.

Quyết định này được đưa ra sau nhiều cảnh báo về tác hại của hóa chất chống cháy đối với sức khỏe như:

Gây ung thư và rối loạn nội tiết.

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và sự phát triển của trẻ nhỏ.

Dễ dàng tích tụ trong bụi nhà, gây phơi nhiễm cho trẻ sơ sinh và thú cưng.

Dù từng có quy định khắt khe nhất thế giới, Anh đang hướng tới việc duy trì an toàn cháy nổ song song với việc cắt giảm hóa chất độc hại,

tương tự như xu hướng tại Hoa Kỳ và châu Âu.

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn interiordaily.com, một nhà bán lẻ nội thất lớn tại Hoa Kỳ (chủ sở hữu Value City và American Signature Furniture) đã chính thức đóng cửa toàn bộ 89 cửa hàng sau khi phá sản. Sự việc khiến khoảng 10.000 đơn hàng bị đình trệ, không thể giao đến tay khách hàng.

Các thông tin chính:

Công ty nộp đơn phá sản từ tháng 11/2025 với khoản nợ từ 500 triệu đến 1 tỷ USD do chi phí tăng và thị trường nhà đất suy yếu.

Có khoảng 36.000 đơn khiếu nại với tổng trị giá 57 triệu USD. Riêng các đơn hàng chưa giao chiếm gần 12 triệu USD.

Đến đầu tháng 4/2026, tất cả các chi nhánh đã ngừng hoạt động.

Sự sụp đổ này là hồi chuông cảnh báo cho ngành bán lẻ Hoa Kỳ trước áp lực của lạm phát, thương mại điện tử và sự thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng.

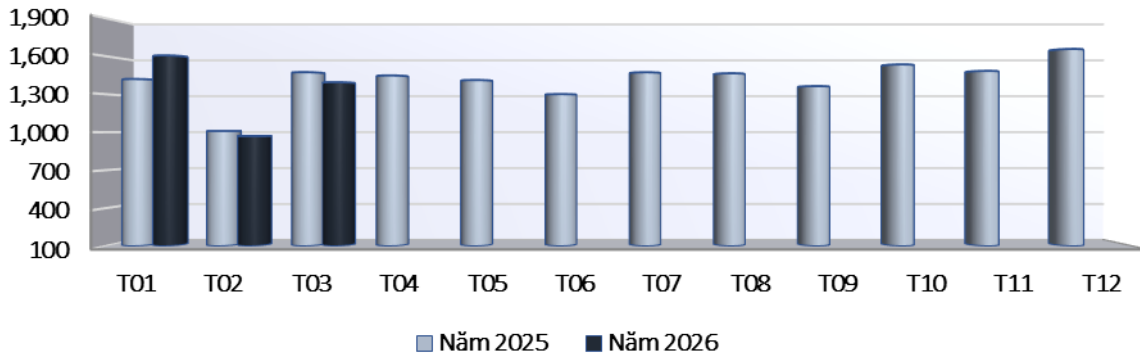
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2026 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 43,8% so với tháng 2/2026, nhưng giảm 5,9% so với tháng 3/2025. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 898,5 triệu USD, tăng 50,6% so với tháng

2/2026, nhưng giảm 12,3% so với tháng 3/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Mặc dù đối mặt với nhiều biến động tại các thị trường chủ lực, nhưng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2026 vẫn duy trì đà tăng trưởng nhẹ, ghi nhận sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu thị trường.

Hoa Kỳ mặc dù vẫn là thị trường lớn nhất với trị giá 1,95 tỷ USD trong 3 tháng đầu năm 2026, nhưng giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường này trong tổng trị giá xuất khẩu giảm từ 54,1% trong 3 tháng đầu năm 2025 xuống còn 49,1%.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, đạt 607,8 triệu USD, tăng 47,2% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 15,2% trong tổng trị giá xuất khẩu. Mức tăng mạnh sang thị trường này bù đắp một phần cho mức giảm xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ.

Xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản và Ca-na-da, Anh duy trì mức tăng trưởng ổn định, với mức tăng tương ứng 6,1% và 6,6%, 13,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu tới nhiều thị trường trong khối EU ghi nhận tín hiệu khả quan như Hà Lan đạt 43,6 triệu USD, tăng 112,9%; Đức đạt 34,9 triệu USD, tăng 32,4% và Pháp đạt 34,6 triệu USD, tăng 24,5%.

Ngành gỗ đang trải qua giai đoạn tái cấu trúc thị trường tiêu thụ. Việc phụ thuộc quá lớn vào thị trường Hoa Kỳ đang dần được thay thế bằng chiến lược đa dạng hóa, tập trung vào các thị trường lân cận như Trung Quốc, Nhật Bản và các thị trường có hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP) như EU và Ca-na-đa. Sự tăng trưởng mạnh xuất khẩu tới Trung Quốc và Hà Lan cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đang thích nghi tốt với các tiêu chuẩn mới và tận dụng hiệu quả các kênh phân phối mới. Tuy nhiên, dự báo trong thời gian tới, ngành gỗ sẽ đối mặt với các yếu tố đan xen:

Thách thức: Căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông gây áp lực lên chi phí vận tải và giá nguyên liệu đầu vào; Lạm phát và giá năng lượng cao tại Hoa Kỳ, EU khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu đối với các mặt hàng không thiết yếu như nội thất; Quy định chống phá rừng của EU (EUDR) và các biện pháp phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ gia tăng áp lực tuân thủ và chi phí chứng chỉ cho doanh nghiệp.

Cơ hội: Nhu cầu tại thị trường Trung Quốc dự báo tiếp tục duy trì đà tăng do các chính sách kích cầu bất động sản và tiêu dùng của nước này. Bên cạnh đó, việc lạm phát hạ nhiệt tại EU sẽ thúc đẩy nhu cầu mua sắm đồ nội thất vào nửa cuối năm.

Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cho cả năm 2026, các doanh nghiệp ngành gỗ cần: Tập trung sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, đạt chứng chỉ bền vững (FSC, PEFC) để thâm nhập phân khúc cao cấp; Theo dõi sát diễn biến

thị trường và các quy định pháp lý mới từ EU và Hoa Kỳ để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kịp thời; Chuyển đổi từ mô hình “tối ưu chi phí” sang “tối ưu sự linh hoạt” để duy trì khả năng cạnh tranh và ứng phó với các biến động thị trường.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	1.393.726	-5,9	3.989.103	1,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	697.551	-16,2	1.958.402	-8,2	49,1	54,1
Trung Quốc	215.977	44,2	607.819	47,2	15,2	10,5
Nhật Bản	190.404	2,9	539.643	6,1	13,5	12,9
Hàn Quốc	52.735	-21,5	148.325	-20,5	3,7	4,7
Canada	24.084	3,2	71.494	6,6	1,8	1,7
Anh	22.212	9,3	67.604	13,3	1,7	1,5
Hà Lan	12.073	54,2	43.615	112,9	1,1	0,5
Ma-lai-xi-a	14.206	-15,2	37.918	0,2	1,0	1,0
Đức	9.683	26,1	34.850	32,4	0,9	0,7
Pháp	10.738	14,4	34.628	24,5	0,9	0,7
Thị trường khác	144.063	-10,8	444.805	-3,8	11,2	11,7

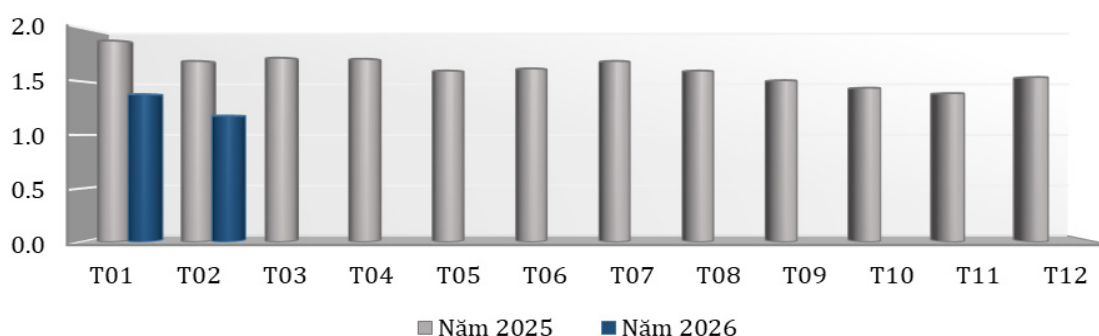
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 2/2026 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,2 tỷ USD, giảm 29,7% so với tháng 2/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh, cho thấy xu hướng thắt chặt chi tiêu của người tiêu dùng Hoa Kỳ đối với các mặt hàng không thiết yếu, cùng với áp lực từ chi phí logistics và sự biến động của nền kinh tế toàn cầu.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Trong cơ cấu nguồn cung đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ, Việt Nam tiếp tục là quốc gia cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 1,3 tỷ USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù trị giá giảm mạnh, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn tăng đáng kể, từ mức 45,2% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 49,5%. Điều này cho thấy sức cạnh tranh và sự quan tâm của người tiêu dùng đến các sản phẩm nội thất của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ vẫn rất cao.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội

thất bằng gỗ lớn thứ hai cho Hoa Kỳ, đạt 218,7 triệu USD, giảm 58,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc cũng bị thu hẹp đáng kể, từ 14,8% xuống còn 8,5%, phản ánh sự chuyển dịch chuỗi cung ứng sang các nước Đông Nam Á.

Trái ngược với xu hướng giảm chung, Căm-pu-chia là thị trường duy nhất trong nhóm dẫn đầu ghi nhận mức tăng, đạt 78,4 nghìn USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2025; Tỷ trọng tăng từ 1,8% lên 3,1%. Đây là dấu hiệu cho thấy năng lực sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Căm-pu-chia đang dần được khẳng định tại Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 2/2026 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	2 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	1.184.147	-29,7	2.561.353	-28,3	100,0	100,0
Việt Nam	573.751	-25,4	1.268.447	-21,3	49,5	45,2
Trung Quốc	105.280	-56,7	218.666	-58,7	8,5	14,8
Ca-na-đa	90.393	-16,4	176.536	-20,6	6,9	6,2
Mê-hi-cô	83.736	-28,5	165.144	-30,7	6,4	6,7
Ma-lai-xi-a	62.884	-33,7	135.600	-34,1	5,3	5,8
I-ta-li-a	49.790	-20,5	125.656	-17,6	4,9	4,3
In-đô-nê-xi-a	53.588	-17,2	115.506	-17,1	4,5	3,9
Căm-pu-chia	37.618	22,3	78.370	23,4	3,1	1,8
Ấn Độ	22.535	-25,2	48.053	-22,6	1,9	1,7
Thái Lan	18.388	-24,5	45.409	-18,2	1,8	1,6
Thị trường khác	86.184	-38,7	183.965	-36,4	7,2	8,1

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Trong 2 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đa phần ghi nhận sự sụt giảm đáng kể. Tuy nhiên, cơ cấu mặt hàng có sự phân hóa rõ rệt, đặc biệt là sự bứt phá của đồ nội thất văn phòng và sự duy trì thị phần ấn tượng các sản phẩm nội thất nhập khẩu từ Việt Nam.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất nhập khẩu, ghế khung gỗ là mặt hàng Hoa Kỳ nhập khẩu lớn nhất trong 2 tháng đầu năm 2026, với tỷ trọng chiếm 38,1% tổng trị giá nhập khẩu. Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam tăng mạnh, từ mức 46,6% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 59,6% trong 2 tháng đầu năm 2026. Điều này khẳng định năng lực sản xuất ghế khung gỗ của Việt Nam đang chiếm ưu thế tuyệt đối tại thị trường Hoa Kỳ.

Tiếp theo là nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 739,5 triệu USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2025; Tỷ trọng giữ ổn định ở mức 28,9%. Việt Nam duy trì thị phần ổn định tại phân khúc này với khoảng 41,1%.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ vào Hoa Kỳ đạt 463,1 triệu USD, giảm 26,5%. Đây là phân khúc sản phẩm của Việt Nam chiếm thị phần lớn nhất với 59,6% tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ, tăng từ mức 57,7% trong 2 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong các mặt hàng chủ lực, đạt 237,4 triệu USD, giảm 46,7% so với cùng kỳ năm 2025; Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu giảm từ 12,5% xuống còn 9,3%. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam đối với mặt hàng này cũng giảm nhẹ,

còn 39,4%, từ mức 42,3% trong 2 tháng đầu năm 2025. Sự sụt giảm này có thể do tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại và sự thay đổi trong nhu cầu cải tạo nhà cửa tại Hoa Kỳ.

Trái ngược với xu hướng sụt giảm của các nhóm hàng khác, nhập khẩu đồ nội thất văn phòng ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng trong

2 tháng đầu năm 2026, đạt 145,5 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tỷ trọng cung cấp từ Việt Nam với mặt hàng này lại giảm nhẹ xuống còn 9,5%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều dư địa, nhưng cũng đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các nguồn cung khác trong phân khúc đồ nội thất văn phòng.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 2 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng (mã HS)	2 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam(%)	
			2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	2.561.353	-28,3	100,0	100,0	49,5	45,2
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	975.806	-26,3	38,1	37,1	59,6	46,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	739.482	-29,1	28,9	29,2	41,1	41,2
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	463.106	-26,5	18,1	17,6	59,6	57,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	237.418	-46,7	9,3	12,5	39,4	42,3
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	145.541	14,0	5,7	3,6	9,5	10,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Bộ Công Thương ban hành QCVN 28:2026/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới về sản phẩm sữa dạng lỏng

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, Bộ Công Thương đã chính thức ban hành **Thông tư số 09/2026/TT-BCT** kèm theo **QCVN 28:2026/BCT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng. Đây là văn bản pháp quy quan trọng, thay thế cho QCVN 5-1:2010/BYT vốn đã tồn tại hơn 15 năm. Quy chuẩn mới có hiệu lực từ **01/09/2026**, với nhiều thay đổi trong cách phân loại, quản lý, đánh giá chất lượng và ghi nhãn sữa dạng lỏng tại Việt Nam.

1. Phân loại sản phẩm chi tiết

QCVN 28:2026/BCT đã mở rộng và định nghĩa chi tiết nhiều loại sản phẩm hơn:

- **Sữa tươi**: gồm 3 loại (nguyên chất, thường, tách béo) và yêu cầu **≥ 90% sữa tươi nguyên liệu** nếu ghi "sữa tươi".
- **Sữa hoàn nguyên, sữa pha lại, sữa hỗn hợp**: được định nghĩa **tách biệt** dựa trên nguồn gốc (từ bột, từ chất béo sữa + chất khô, hoặc kết hợp thành phần sữa với thành phần khác).
- Nhóm **sữa cô đặc** và **sữa đặc có đường** được phân nhỏ thành nguyên kem, tách béo một phần, gầy, high-fat và các sản phẩm **blend** thêm chất béo thực vật.

2. Chỉ tiêu lý - hoá: quy định theo từng nhóm

2.1. Nhóm sữa tươi

Loại	Protein	Béo	Tỷ trọng
Sữa tươi nguyên chất	≥ 2,7%	≥ 3,2%	≥ 1,026 g/mL
Sữa tươi (thông thường)	≥ 2,7%	≥ 3,2%	
Tách béo	≥ 2,7%	>0,5% - <3,2%	
Sữa gầy	≥ 2,7%	≤ 0,5%	

2.2. Sữa hoàn nguyên - pha lại - hỗn hợp

Chỉ tiêu	Giá trị
Protein	≥ 2,7%
Béo	≥ 3,2%

2.3. Sữa cô đặc (evaporated milk)

(TSNF = chất khô không béo)

Loại	Protein (TSNF)	Béo	Chất khô
Nguyên kem	≥ 34%	≥ 7,5%	≥ 25%
Gầy	≥ 34%	≤ 1%	≥ 20%
Tách béo một phần	≥ 34%	1-7,5%	≥ 20%
High-fat	≥ 34%	≥ 15%	TSNF ≥ 11,5%

2.4. Sữa đặc có đường

Loại	Protein (TSNF)	Béo	Chất khô
Nguyên kem	≥ 34%	≥ 8%	≥ 28%
Gầy	≥ 34%	≤ 1%	≥ 24%
Tách béo một phần	≥ 34%	1-8%	≥ 24%

High-fat	≥ 34%	≥ 16%	TSNF ≥ 14%
----------	-------	-------	------------

3. Chất nhiễm bẩn

Chỉ tiêu	Giới hạn (QCVN 28:2026)
Pb	0,02 mg/kg hoặc L - sản phẩm cô đặc phải quy đổi theo 1 L sữa pha chuẩn
Thiếc (Sn)	250 mg/kg với bao bì tráng thiếc
Asen (As)	0,5 mg/kg
Cadimi (Cd)	1,0 mg/kg
Thủy ngân (Hg)	0,05 mg/kg
Aflatoxin M1	0,5 µg/kg
Melamin	2,5 mg/kg

4. Vi sinh

Vi sinh	Giới hạn tối đa (CFU/ml hoặc CFU/g)			
	n	c	m	M
Enterobacteriaceae	5	2	<1	5
L. monocytogenes (sản phẩm dùng ngay)	5	0	10 ²	

Ngoài ra, kiểm tra Nhà nước phải dùng **ngưỡng M** theo **Thông tư 01/2024/TT-BKHCHN**.

5. Phương pháp thử

Quy chuẩn 2026 trích dẫn nhiều bộ tiêu chuẩn quốc tế mới, chẳng hạn như:

- **Chất béo:** ISO 23318:2022 (phương pháp phân tích trọng lượng).
- **Aflatoxin M1:** ISO 14501:2021 (HPLC, độ nhạy cao hơn).
- **Kim loại nặng:** EN 17851:2023, EN 13806:2025, AOAC 2015.01.

6. Ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc

- Tên sản phẩm phải **ghi đúng bản chất** theo định nghĩa.
- Các cụm từ **SỮA HOÀN NGUYÊN / SỮA PHA LẠI / SỮA HỖN HỢP** phải **IN HOA**, cỡ chữ **không nhỏ hơn** tên sản phẩm.
- Hỗ trợ **nhãn điện tử/hệ chiếu số** theo Nghị định 37/2026/NĐ-CP.

EU ban hành dự thảo gói Simplification Omnibus Package về đơn giản hóa quy định an toàn thực phẩm

Ngày 16/12/2025, Ủy ban châu Âu (European Commission) đã công bố dự thảo gói Simplification Omnibus Package về đơn giản hóa quy định an toàn thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (Food and Feed Safety Simplification Omnibus).

Gói dự thảo này là một phần trong chiến lược tổng thể của EU giai đoạn 2024–2029, nhằm hiện đại hóa hệ thống pháp luật an toàn thực phẩm, vừa giảm gánh nặng thủ tục cho doanh nghiệp, vừa duy trì mức bảo vệ cao đối với sức khỏe cộng đồng và môi trường.

Các mục tiêu chính của gói Omnibus bao gồm:

- Giảm 25% gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp và 35% cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong nhiệm kỳ 2024–2029;
- Nâng cao tính cạnh tranh, khả năng đổi mới và khả năng thích ứng của chuỗi thực phẩm EU trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu;
- Giữ nguyên mức độ bảo vệ cao đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường, không làm suy yếu nguyên tắc đánh giá rủi ro khoa học.

- Nội dung liên quan tới giới hạn dư lượng tối đa (MRL), EU lại đi theo hướng siết chặt đáng kể, đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài EU.

1. Siết chặt MRL đối với hàng nhập khẩu

Một trong những nội dung quan trọng và có tác động lớn nhất của dự thảo là điều chỉnh chính sách MRL đối với các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật không được EU phê duyệt hoặc bị đánh giá là nguy hại cao. Cụ thể:

- Các hoạt chất không được EU phê duyệt, hoặc bị xếp loại có đặc tính nguy hại cao (ví dụ: gây ung thư, đột biến gen, độc tính sinh sản, rối loạn nội tiết, POPs, PBT, vPvB...), sẽ không còn được áp dụng MRL dựa trên:

- Import tolerance (dư lượng chấp nhận cho hàng nhập khẩu), hoặc
- Tiêu chuẩn Codex quốc tế (CAC).

- MRL đề xuất giảm về mức **0,01 mg/kg**, tương đương LOQ – Limit of Quantification (giới hạn định lượng), còn gọi là **“technical zero”**.

Nói cách khác, chỉ cần phát hiện dư lượng ở mức có thể định lượng, lô hàng có nguy cơ không đạt yêu cầu nhập khẩu vào EU, bất kể:

- Thực hành nông nghiệp tại nước xuất khẩu có hợp pháp hay không;
- Hoạt chất đó được phép sử dụng tại quốc gia sản xuất.

2. Xóa bỏ khái niệm “Import tolerance”

- Dự thảo đề xuất loại bỏ thuật ngữ **“import tolerance”**, vốn thường bị hiểu sai là “EU cho phép sử dụng hoạt chất không được phép trong EU cho hàng nhập khẩu”.

- Thay vào đó, EU sử dụng cách diễn đạt mới: MRL dựa trên thực hành nông nghiệp tốt tại quốc gia thứ ba (MRL based on a Good Agricultural Practice implemented in a third country)

- Tuy nhiên, đối với các hoạt chất có mức độ nguy hại cao, cách tiếp cận này không còn được áp dụng, và EU có thể xem xét hạ MRL về mức LOQ.

3. Thu hồi và hạ mức MRL hiện hành

Dự thảo cho phép EU:

- Xem xét lại các MRL đã ban hành từ trước, kể cả với sản phẩm nhập khẩu đang lưu thông;
- Thu hồi hoặc hạ thấp MRL nếu: Có đánh giá khoa học mới hoặc có thay đổi cách tiếp cận quản lý rủi ro.
- Điều này dẫn tới thực tế: MRL không còn là “ngưỡng ổn định dài hạn”, mà có thể bị điều chỉnh nhanh hơn trong tương lai.

4. Thay đổi căn bản trong cách tiếp cận quản lý

Từ “risk-based” sang “hazard-based”: Một điểm mang tính chiến lược và lâu dài của dự thảo là sự thay đổi trong triết lý quản lý

- Trước đây: EU chủ yếu áp dụng risk-based approach -> Dựa trên mức phơi nhiễm thực tế để đánh giá rủi ro cho người tiêu dùng.

- Theo dự thảo: EU tăng cường hazard-based approach -> Chỉ cần hoạt chất có đặc tính nguy hại, EU có thể hạn chế hoặc cấm, không nhất thiết chờ đến khi chứng minh có rủi ro phơi nhiễm vượt ngưỡng.

Tiêu chuẩn EU ngày càng tách xa Codex, khiến doanh nghiệp xuất khẩu không thể chỉ “tuân Codex” mà phải **“tuân EU” một cách riêng biệt**.

5. Về thời gian chuyển đổi

Dù siết chặt MRL, dự thảo vẫn đưa ra cơ chế chuyển tiếp nhằm hạn chế tổn thất không cần thiết

cho doanh nghiệp:

- Cho phép tiếp tục lưu thông và bán sản phẩm đến hết vòng đời;
- Nếu sản phẩm được sản xuất hoặc đưa ra thị trường trước khi quy định MRL mới có hiệu lực;
- Với điều kiện đã tuân thủ MRL cũ tại thời điểm sản xuất.

Tuy nhiên, cần lưu ý:

- Quy định chuyển tiếp không áp dụng mặc định;
- Cơ quan quản lý EU có thể loại trừ chuyển tiếp trong trường hợp: MRL bị hạ vì lo ngại nghiêm trọng về sức khỏe người tiêu dùng.

Chi tiết xem tại link: <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2025/40/oj/eng>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.